

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
TÀI SẢN				
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		380,970,349,532	371,090,194,335
I. Tài sản tài chính	110		379,953,783,047	369,245,767,580
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A7.1	27,459,205,222	15,507,366,798
1.1. Tiền	111.1		10,459,205,222	3,507,366,798
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		17,000,000,000	12,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A7.3.1	4,309,234,377	7,823,951,700
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	A7.3.3	340,419,013,699	334,300,000,000
4. Các khoản phải thu	117	A.7.5	2,122,490,109	7,038,427,566
4.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	A7.3.5	2,122,490,109	7,038,427,566
4.1.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		2,122,490,109	7,038,427,566
5. Trả trước cho người bán	118	A.7.8	49,000,000	
6. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5	5,594,839,640	4,576,021,516
II. Tài sản ngắn hạn khác	130	A.7.8	1,016,566,485	1,844,426,755
1. Tạm ứng	131		33,055,371	33,055,371
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		922,795,095	1,750,655,365
3. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		60,716,019	60,716,019
4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136	A.7.8		
5. Tài sản ngắn hạn khác	137			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		50,019,195,143	53,098,829,422
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		6,397,223,140	6,397,223,140
1. Các khoản đầu tư	212	A.7.3.2	8,376,160,000	8,376,160,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		2,940,000,000	2,940,000,000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		5,436,160,000	5,436,160,000
2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		(1,978,936,860)	(1,978,936,860)
II. Tài sản cố định	220		2,286,144,689	3,200,438,285
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.14	35,380,800	47,174,400
- Nguyên giá	222		18,431,251,607	18,431,251,607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(18,395,870,807)	(18,384,077,207)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.15	2,250,763,889	3,153,263,885
- Nguyên giá	228		20,849,916,470	20,849,916,470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(18,599,152,581)	(17,696,652,585)
III. Bất động sản đầu tư	230	A.7.16	29,806,851,204	30,782,961,252
- Nguyên giá	231		76,868,886,130	76,868,886,130
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		(47,062,034,926)	(46,085,924,878)
V. Tài sản dài hạn khác	250		11,528,976,110	12,718,206,745
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	A.7.7	166,110,000	166,110,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	969,516,557	1,301,036,064
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253			359,949,686
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.17	10,393,349,553	10,891,110,995
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		430,989,544,675	424,189,023,757

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
NGUỒN VỐN				
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69,913,100,100	4,252,654,805
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		69,664,710,158	4,252,654,805
1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.9	14,028,458	14,824,367
2. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.12	316,469,345	390,631,359
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.10	1,088,190,223	1,870,480,882
4. Phải trả người lao động	323		382,777,381	1,087,861,150
5. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		243,411,531	195,338,089
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.11	238,595,699	187,112,311
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.13	66,005,938,242	
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		1,375,299,279	506,406,647
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		248,389,942	
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		361,076,444,575	419,936,368,952
I. Vốn chủ sở hữu	410		361,076,444,575	419,936,368,952
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		329,999,800,000	329,999,800,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		329,999,800,000	329,999,800,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		5,879,833,400	4,991,340,768
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		5,879,833,400	4,991,340,768
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		19,316,977,775	79,953,887,416
4.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		16,480,746,749	78,359,606,098
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		2,836,231,026	1,594,281,318
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420			
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU			361,076,444,575	419,936,368,952
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		430,989,544,675	424,189,023,757

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
A	B		1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		32,999,980	32,999,980
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		2,530,650,000	10,029,780,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012		5,420,000,000	5,420,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>			<i>479,065,270,000</i>	<i>482,023,720,000</i>
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		407,731,220,000	410,657,370,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		407,691,950,000	410,657,370,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		0	0
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		0	0
d. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		39,270,000	81,140,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		71,334,050,000	71,366,350,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		7,880,000	40,180,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		71,326,170,000	71,326,170,000
<i>Đồng Việt Nam</i>				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		8,850,372,196	27,323,964,480
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		8,850,372,196	27,323,964,480
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		8,850,372,196	27,323,964,480
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		8,850,372,196	27,323,964,480
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		8,850,372,196	27,323,964,480
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy



CTCK: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

Mẫu số B01 - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN

Quý 2 Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2023
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					-	
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		2,591,254,717	641,187,300	4,950,148,247	1,188,123,380
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1	B.7.20	3,702,332,969		3,702,332,969	
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.2	B.7.20	(1,111,136,002)	641,140,200	1,247,712,028	1,188,035,780
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3	B.7.20	57,750	47,100	103,250	87,600
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	B.7.20	3,088,991,798		7,394,593,741	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	B.7.19			-	
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	B.7.19	31,734,435	93,603,834	98,640,268	146,777,146
1.5. Thu nhập hoạt động khác	11	B.7.20	2,667,903,397	2,520,885,690	5,104,064,350	5,080,740,620
Cộng doanh thu hoạt động	20		8,379,884,347	3,255,676,824	17,547,446,606	6,415,641,146
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		B.7.22			-	
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		5,762,320	285,850	5,762,320	381,000
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	21.2		5,762,320	285,850	5,762,320	381,000
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu	24				-	
2.2. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		1,223,453,993	1,249,081,321	2,426,066,909	2,412,894,886
2.3. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		55,385,676	71,327,198	100,416,149	127,204,887
Cộng chi phí hoạt động	40		1,284,601,989	1,320,694,369	2,532,245,378	2,540,480,773
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					-	
3.1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	B.7.21	820,905,203	6,506,184,885	839,710,682	12,842,573,909
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		820,905,203	6,506,184,885	839,710,682	12,842,573,909
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		B.7.23				
4.1. Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			(63,038,086)	-	(9,652,812)
Cộng chi phí hoạt động tài chính	60			(63,038,086)	-	(9,652,812)
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.24	3,215,689,402	2,946,339,200	5,274,893,675	5,430,856,516

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến quý 2 năm 2023
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		4,700,498,159	5,557,866,226	10,580,018,235	11,296,530,578
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1 Thu nhập khác	81	B.7.25	9,984	2,587,993	1,671,253	2,587,993
8.2 Chi phí khác	82	B.7.26		10,000	96,117,859	10,000
Cộng kết quả hoạt động khác	80		9,984	2,577,993	(94,446,606)	2,577,993
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		4,700,508,143	5,560,444,219	10,485,571,629	11,299,108,571
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	B.7.27	5,817,406,465	4,919,589,869	9,243,621,921	10,111,413,291
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện			(1,116,898,322)	640,854,350	1,241,949,708	1,187,654,780
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		1,300,039,765	1,112,079,424	2,457,043,362	2,259,804,194
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1001	B.7.27	1,163,469,743	983,908,554	1,848,703,734	2,022,273,238
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1002		136,570,022	128,170,870	608,339,628	237,530,956
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		3,400,468,378	4,448,364,795	8,028,528,267	9,039,304,377
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		3.400.468.378	4.448.364.795	8.028.528.267	9.039.304.377
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500				-	
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.28	76	135	216	274

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý 2 năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01			(384,586,917,808)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02			376,731,627,397
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04		103,250	87,600
5. Tiền lãi đã thu	05		7,021,873,621	8,167,456,583
6. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(103,526,916)	(147,232,480)
7. Tiền chi trả cho người lao động	08		(3,255,184,288)	(3,077,337,083)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(2,938,125,470)	(2,494,814,365)
9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		7,911,882,800	5,583,503,176
10. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		3,314,815,427	(4,594,777,185)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,951,838,424	(4,418,404,165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác	24			
1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		11,951,838,424	(4,418,404,165)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		15,507,366,798	41,565,148,405
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			15,507,366,798	41,565,148,405
Tiền	61		3,507,366,798	5,935,438,816
Các khoản tương đương tiền	62		12,000,000,000	35,629,709,589
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70		27,459,205,222	37,146,744,240
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:			27,459,205,222	37,146,744,240
Tiền	71		10,459,205,222	1,646,744,240
Các khoản tương đương tiền	72		17,000,000,000	35,500,000,000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		19,425,015,060	35,808,048,980
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(18,157,588,870)	(24,005,432,490)
3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(19,324,769,579)	(10,398,578,363)
4. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			-
5. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(416,248,895)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(18,473,592,284)	1,404,038,127
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		27,323,964,480	4,095,564,629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		27,323,964,480	4,095,564,629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		8,850,372,196	5,499,602,756
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		8,850,372,196	5,499,602,756
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46			
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	47			
Các khoản tương đương tiền	48			

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy



BÁO CÁO BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2023	Năm 2024
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329,999,800,000	329,999,800,000					329,999,800,000	329,999,800,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	329,999,800,000	329,999,800,000					329,999,800,000	329,999,800,000
1.2. Vốn bổ sung								
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4,991,340,768	4,991,340,768			888,492,632		4,991,340,768	5,879,833,400
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	4,991,340,768	4,991,340,768			888,492,632		4,991,340,768	5,879,833,400
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý								
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
8. Lợi nhuận chưa phân phối	62,184,034,784	79,953,887,416	9,039,304,377		8,028,528,255	68,665,437,896	71,223,339,161	19,316,977,775
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	64,766,895,146	78,359,606,098	7,851,649,597		6,786,578,547	68,665,437,896	72,625,394,117	16,480,746,745
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,582,860,362)	1,594,281,318	1,187,654,780		1,241,949,708		(1,402,054,956)	2,836,231,020
Tổng cộng	402,166,516,320	419,936,368,952	9,039,304,377		9,805,513,519	68,665,437,896	411,205,820,697	361,076,444,575

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Trung Kiên
Trần Trung Kiên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2024

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty Chứng khoán số 13/GPDC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 7+9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 10/04/2010 và sửa đổi, bổ sung ngày 01/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 06 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là HBS.

Đơn vị trực thuộc Công ty như sau:

Tên đơn vị: Chi nhánh Tại thành phố Hồ Chí Minh

Địa chỉ: Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Công Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán: Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty Chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

+ Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

+ Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

c) Nguyên tắc dự phòng giảm giá tài sản tài chính

Năm 2016, Luật Kế toán chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên Công ty không áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý trong ghi nhận giá trị tài sản tài chính.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng;
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào

Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.5. Bất động sản đầu tư

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- Máy móc, thiết bị 06 năm

2.6. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý 03 năm

2.7. Các khoản phải thu ngắn hạn

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

2.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ.

Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

2.12. Ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.13. Ghi nhận chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.14. Ghi nhận doanh thu tài chính

Doanh thu tài chính là Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định.

2.15. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

2.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	6/30/2024	01/01/2024
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	10,459,205,222	3,507,366,798 #
- Các khoản tương đương tiền	17,000,000,000	12,000,000,000
Cộng	27,459,205,222	15,507,366,798

A7.2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	1,663,333	19,452,532,330
Của CTCK		
- Cổ phiếu		
Cộng	1,663,333	19,452,532,330

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	1,471,214,131	2,714,782,360	6,227,881,162	7,823,951,700
Cổ phiếu chưa niêm yết	2,514,780		2,514,780	
Cộng	1,473,728,911	2,714,782,360	6,230,395,942	7,823,951,700

7.3.2 Các khoản đầu tư dài hạn

Tài sản AFS	6/30/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2,940,000,000		2,940,000,000	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Quốc tế	5,436,160,000		5,436,160,000	

Cộng	8,376,160,000	8,376,160,000
------	---------------	---------------

7.3.3 Tài sản HTM

Tài sản AFS	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền gửi kì hạn từ 3 tháng đến dưới 12	274,300,000,000		274,300,000,000	
Tiền gửi có kì hạn trên 12 tháng	66,119,013,699		60,000,000,000	
Cộng	340,419,013,699		334,300,000,000	

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu	6/30/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Hoạt động Margin				
Hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán				
Cộng				

A.7.5. Các khoản phải thu ngắn hạn	6/30/2024	01/01/2024
Phải thu khác		
Phải thu lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần Y-Dược phẩm Vimedimex	2,667,903,397	2,615,730,113
Phải thu tiền khấu hao Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2,928,330,144	1,952,220,096
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	2,122,490,109	
Phải thu khác	(1,393,901)	8,071,307
Cộng	7,717,329,749	4,576,021,516

A.7.6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	6/30/2024	01/01/2024
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17,952,557	16,916,670
Chi phí đường truyền thuê kênh internet, chứng thư số	951,564,000	13,126,670
Cải tạo văn phòng		1,270,992,724
Cộng	969,516,557	1,301,036,064

A.7.7. CẢM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN	6/30/2024	01/01/2024
Đặt cọc thuê văn phòng	166,110,000	166,110,000
Cộng	166,110,000	166,110,000

A.7.8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	6/30/2024	01/01/2024
Tạm ứng	33,055,371	33,055,371
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	60,716,019	60,716,019
Chi phí trả trước ngắn hạn	922,795,095	1,750,655,365
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		

Cộng	1,016,566,485	1,844,426,755
------	---------------	---------------

	6/30/2024	01/01/2024
A.7.9 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,046,097	1,133,055
Phải trả TTLK Chứng khoán	12,982,361	13,691,312
Cộng	14,028,458	14,824,367
A 7.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế Thu nhập cá nhân	39,486,489	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,048,703,734	1,870,480,882
Cộng	1,088,190,223	1,870,480,882
A.7.11 Chi phí phải trả		
Phải trả chi phí đường truyền, cước thuê kênh	51,932,493	49,500,000
Phải trả hoa hồng môi giới	2,441,500	7,105,384
Trích trước phí kiểm toán 6 tháng đầu năm	66,000,000	
Chi phí khác	118,221,706	130,506,927
Cộng	238,595,699	187,112,311
A 7.12.1 Phải trả người bán		
Phải trả các đối tượng khác	315,956,037	390,631,359
Cộng	315,956,037	390,631,359
A 7.12.2 Trả trước cho người bán		
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	24,000,000	
Công ty cổ phần Deaha- Khách sạn Hà Nội Daewoo	25,000,000	
Cộng	49,000,000	

A.7.13. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	6/30/2024	01/01/2024
Phải trả cổ tức, tiền mua CPPHT của Nhà đầu tư		
Cộng		

A.7.14. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu năm	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
- Mua trong năm				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành				
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	15,448,572,207	1,668,011,901	1,314,667,499	18,431,251,607
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	15,448,572,207	1,668,011,901	1,267,493,099	18,384,077,207
- Khấu hao trong năm			11,793,600	11,793,600
- Tặng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				

B

- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm	15,448,572,207	1,668,011,901	1,279,286,699	18,395,870,807
Giá trị còn lại của TSCĐHH			35,380,800	35,380,800
- Tại ngày đầu năm			47,174,400	47,174,400
- Tại ngày cuối năm			35,380,800	35,380,800

A.7.15. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Phân mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình			
Số dư đầu năm	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
- Mua trong năm			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	20,062,361,650	787,554,820	20,849,916,470
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	16,973,264,428	723,388,157	17,696,652,585
- Khấu hao trong năm	884,166,664	18,333,332	902,499,996
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	17,857,431,092	741,721,489	18,599,152,581
Giá trị còn lại của TSCĐVH	2,204,930,558	45,833,331	2,250,763,889
- Tại ngày đầu quý	3,089,097,222	64,166,663	3,153,263,885
- Tại ngày cuối năm	2,204,930,558	45,833,331	2,250,763,889

A.7.16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
Nguyên giá			
Đầu kỳ	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Cuối kỳ	51,538,610,342	25,330,275,788	76,868,886,130
Giá trị hao mòn			
Đầu kỳ	20,755,649,090	25,330,275,788	46,085,924,878
Khấu hao trong kỳ	976,110,048		976,110,048
Cuối kỳ	21,731,759,138	25,330,275,788	47,062,034,926
Giá trị còn lại			
Đầu kỳ	30,782,961,252		30,782,961,252
Cuối kỳ	29,806,851,204		29,806,851,204

A.7.17. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Khoản mục	6/30/2024	01/01/2024
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	5,773,057,935	5,773,057,935
Tiền lãi lũy kế	4,500,291,618	4,998,053,060

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**B.7.19. Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

STT	Các loại doanh thu	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Lãi từ các tài khoản cho vay và phải thu	-		
2	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	31,734,435	98,640,268	146,777,146
	Cộng	31,734,435	98,640,268	146,777,146

B.7.20. Doanh thu khác

Các loại doanh thu khác	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
	Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS			
Từ tài sản tài chính FVTPL			1,187,654,780
a) Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	3,702,332,969	3,702,332,969	
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài	(1,111,136,002)	1,247,712,028	
c) Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	57,750	103,250	
Cộng	2,591,254,717	4,950,148,247	1,187,654,780
-Thu nhập từ hoạt động đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,088,991,798	7,394,593,741	11,074,031,926
- Lãi từ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
- Thu nhập từ cho thuê tài sản	2,667,903,397	5,104,064,350	5,080,740,620
Các khoản giảm trừ doanh thu			
Thu nhập khác			
Thu nhập thuần hoạt động khác	8,348,149,912	17,448,806,338	16,154,772,546

B.7.21. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Các loại doanh thu	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Doanh thu lãi tiền gửi	820,905,203	839,710,682	1,768,541,983
2	Cổ tức được chia			87,600
	Cộng	820,905,203	839,710,682	1,768,629,583

B.7.22. Chi phí hoạt động kinh doanh

STT	Các loại chi phí khác	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	1,223,453,993	2,426,066,909	2,412,894,886
2	Chi phí nghiệp vụ Lưu ký chứng khoán	55,385,676	100,416,149	127,204,887
3	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5,762,320	5,762,320	
	Cộng	1,284,601,989	2,532,245,378	2,540,099,773

B.7.23. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Chi phí dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn			(9,652,812)
	Cộng			(9,652,812)

B.7.24. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Chi phí lương và các khoản theo lương	1,360,934,474	2,852,645,474	3,159,295,128
2	Chi phí vật tư văn phòng	6,467,500	17,794,233	32,029,958
3	Chi phí công cụ, dụng cụ			
4	Chi phí khấu hao			
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,457,476,021	1,674,288,282	1,851,219,612
6	Chi phí khác	390,811,407	730,165,686	388,311,818
	Cộng	3,215,689,402	5,274,893,675	5,430,856,516

B.7.25. Doanh thu khác

STT	Doanh thu khác	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Thu nhập khác	9,984	1,671,253	
	Cộng	9,984	1,671,253	

B.7.26. Chi phí khác

STT	Loại chi phí tài chính	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
		Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
1	Tiền phí, thuế phí khác		96,117,859	
	Cộng		96,117,859	

B.7.27. Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Khoản mục	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
	Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4,700,508,143	10,485,571,629	11,299,108,571
Các khoản điều chỉnh tăng			
- <i>Thù lao HĐQT</i>			
Các khoản điều chỉnh giảm	(1,116,898,322)	1,241,949,708	1,187,742,380
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>			87,600
- <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	(1,116,898,322)	1,241,949,708	1,187,654,780
Tổng thu nhập chịu thuế	5,817,406,465	9,243,621,921	10,111,366,191
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	1,163,469,743	1,848,703,734	2,022,273,238
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	136,570,022	608,339,628	237,530,956
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1,300,039,765	2,457,043,362	2,259,804,194

B 7.28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

Khoản mục	Năm 2024		Lũy kế đến quý 2 năm 2023
	Quý 2	Lũy kế đến quý 2	
Tổng lợi nhuận sau thuế	3,400,468,378	8,028,528,267	7,851,649,597
Quý khen thưởng phúc lợi trích trong năm	888,492,632	888,492,632	7,851,649,597
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2,511,975,746	7,140,035,635	7,851,649,597
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32,999,980	32,999,980	32,999,980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	76	216	238

Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2024

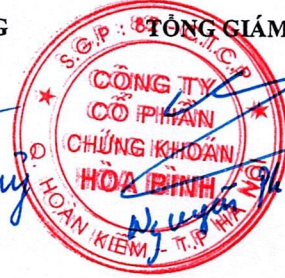
NGƯỜI LẬP

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thu Thủy
Đào Thu Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Phan Tuy Kiên
Nguyễn Phan Tuy Kiên